

Số: *A* /CPNT2-KHHTH
“V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021
kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Nhon Trạch, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP HCM

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
- Mã chứng khoán : NT2
- Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Người thực hiện CBTT: Nguyễn Văn Quyền
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	1.640,8	1.334,5	306,3	23,0%
Tổng chi phí	1.511,1	1.117,0	394,1	35,3%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	129,7	217,5	(87,8)	(40,4)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	121,1	203,2	(82,1)	(40,4)%

Mặc dù trong Quý IV/2021 một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty hiệu quả hơn so với cùng kỳ năm 2020 như: Doanh thu sản xuất điện tăng 303,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 22,8%), doanh thu tài chính tăng 0,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 17,7%), chi phí tài chính giảm 45,3 tỷ đồng (tương ứng giảm 91,2%) so với Quý IV/2020. Tuy nhiên giá vốn hàng bán Quý IV/2021 tăng 438 tỷ đồng (tương ứng tăng 41,8%) so với Quý IV/2020, chủ yếu là do tăng chi phí nguyên liệu khí đầu vào dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 giảm 82,1 tỷ đồng (tương ứng giảm 40,4%) so với Quý IV/2020.



PVPower NT2 xin giải trình với UBCKNN và SGDCK TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 20/01/2022 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; KHTH.

Đính kèm

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021. *Đ*

Đ

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

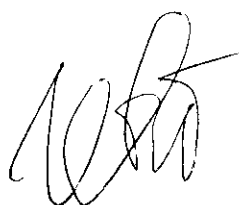
MẪU B 01a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.581.043.452.810	1.885.715.356.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	987.683.860	61.697.957.370
1. Tiền	111		987.683.860	1.697.957.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		490.790.416	490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	490.790.416	490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.230.443.563.905	1.488.929.248.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.186.830.189.592	1.395.685.964.121
2. Trả trước cho người bán	132		-	49.466.276.435
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	43.613.374.313	43.777.008.009
IV. Hàng tồn kho	140		310.903.168.809	315.079.777.011
1. Hàng tồn kho	141	8	310.903.168.809	315.079.777.011
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.218.245.820	19.517.583.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	4.738.159.681	19.517.583.380
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9	32.022.888.484	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.457.197.655	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.043.021.086.251	4.495.605.941.140
I. Tài sản cố định	220		3.496.402.100.762	4.184.373.794.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.474.658.714.789	4.162.441.109.372
- Nguyên giá	222		11.327.389.455.741	11.324.864.373.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.852.730.740.952)	(7.162.423.264.005)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.743.385.973	21.932.685.356
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.682.971.448)	(9.493.672.065)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.086.363.636	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.086.363.636	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		545.532.621.853	311.232.146.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	530.940.423.399	307.337.661.032
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	14.592.198.454	3.894.485.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.624.064.539.061	6.381.321.297.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			2.390.490.806.571	2.083.784.580.432
I. Nợ ngắn hạn	310			2.390.490.806.571	2.083.242.736.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16		1.033.853.824.057	396.509.894.745
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17		188.753.685.338	153.407.057.033
3. Phải trả người lao động	314			21.616.839.256	8.463.235.377
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		877.652.197.272	690.015.145.512
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19		47.808.621.820	48.787.248.212
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20		210.000.000.000	774.860.797.703
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			10.805.638.828	11.199.358.246
II. Nợ dài hạn	330			-	541.843.604
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	541.843.604
D. NGUỒN VỐN	400			4.233.573.732.490	4.297.536.717.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	21		4.233.573.732.490	4.297.536.717.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			159.594.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.195.676.029.136	1.281.939.014.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			661.886.956.096	656.694.895.334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			533.789.073.040	625.244.118.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440			6.624.064.539.061	6.381.321.297.882



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng	01		1.634.556.925.614	1.330.790.024.282	6.149.583.588.676	6.082.248.450.836
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	23	1.634.556.925.614	1.330.790.024.282	6.149.583.588.676	6.082.248.450.836
3. Giá vốn hàng bán	11		1.484.732.837.494	1.046.730.992.692	5.473.777.912.569	5.187.476.411.014
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		149.824.088.120	284.059.031.590	675.805.676.107	894.772.039.822
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.006.190.527	3.402.641.782	17.716.011.154	17.594.408.071
6. Chi phí tài chính	22	26	4.375.055.078	49.670.926.507	51.989.189.737	160.233.917.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.375.055.078	6.671.210.066	20.346.250.458	38.281.983.336
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.450.840.887	20.565.802.240	82.922.197.505	85.017.088.157
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		128.004.382.682	217.224.944.625	558.610.300.019	667.115.441.960
9. Thu nhập khác	31	28	2.263.088.927	245.971.847	8.273.870.009	702.288.879
10. Chi phí khác	32		597.094.877	7.350.902	1.044.681.124	4.542.053.890
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.665.994.050	238.620.945	7.229.188.885	(3.839.765.011)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		129.670.376.732	217.463.565.570	565.839.488.904	663.275.676.949
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	19.266.384.763	14.813.317.232	42.748.128.938	37.988.998.396
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(10.697.713.074)	(507.948.669)	(10.697.713.074)	42.559.791
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		121.101.705.043	203.158.197.007	533.789.073.040	625.244.118.762
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	402	687	1.778	2.095

Lê Văn Tú
 Người lập biểu

Lê Việt An
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	565.839.488.904	663.275.676.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	690.464.062.886	692.646.001.612
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	21.885.510.040
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.721.101.680)	(17.378.316.731)
Chi phí lãi vay	06	20.346.250.458	38.281.983.336
Các khoản điều chỉnh khác	07	(509.130.160)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.265.419.570.408	1.398.710.855.206
Thay đổi các khoản phải thu	09	(775.013.427.083)	(30.627.746.905)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.176.608.202	(12.958.913.411)
Thay đổi các khoản phải trả	11	871.207.506.075	31.319.403.778
Thay đổi chi phí trả trước	12	(208.823.338.668)	(56.743.993.521)
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.337.422.324)	(41.554.617.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.890.742.497)	(44.694.013.509)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.393.719.418)	(21.127.510.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.074.345.034.695	1.222.323.463.600
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.525.082.364)	(1.199.442.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	-	200.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.740.127.284	19.293.091.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.215.044.920	218.093.649.011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(567.885.312.922)	(1.110.708.917.916)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(575.385.040.203)	(718.974.904.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.143.270.353.125)	(1.829.683.822.505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(60.710.273.510)	(389.266.709.894)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	61.697.957.370	450.964.667.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	987.683.860	61.697.957.370

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.223.614 đồng (năm 2020: 20.249.218 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 115.068.493 đồng (năm 2020: 999.460.816 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.831.391.319 đồng (năm 2020: 7.464.373.522 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



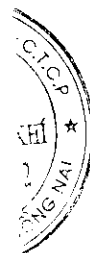
Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 173 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 180 người)

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05– 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo Hợp đồng mua bán khí; phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo Hợp đồng mua bán khí; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; được trình bày ở Thuyết minh số 14. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế ^{thu} nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	204.213.430	1.802.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.470.430	1.696.154.632
Các khoản tương đương tiền	-	60.000.000.000
Tổng cộng	987.683.860	61.697.957.370

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	490.790.416	490.790.416
Tổng cộng	490.790.416	490.790.416

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2021 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (490.790.416 đồng) đang tạm dừng giao dịch. Ban giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.186.830.189.592	1.395.659.928.425
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	26.035.696
Tổng cộng	2.186.830.189.592	1.395.685.964.121

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.223.614	20.249.218
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	26.741.696	171.349.788
Tổng cộng	43.613.374.313	43.777.008.009

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	251.123.657.341	255.247.112.660
Dầu DO 0,05% S	59.777.414.468	59.817.736.078
Công cụ, dụng cụ	<u>2.097.000</u>	<u>14.928.273</u>
Tổng cộng	<u>310.903.168.809</u>	<u>315.079.777.011</u>

9. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/04/2010 giữa Công ty và Tổng Công ty khí Việt Nam (PVGas). Trong một số tháng lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (Khí trả trước). Về thuế giá trị gia tăng đầu vào của lượng Khí trả trước, Công ty đang chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền về việc hướng dẫn kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào từ nhiên liệu khí nên tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa thực hiện việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với lượng “Khí trả trước” nêu trên với thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ngày 20 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2462/QĐ-BTC về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (lần 2), theo đó Công ty được giảm số tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp tiền thuế với tổng số tiền là 1.457.197.655 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.972.288.699.936	8.307.320.059.942	34.071.243.356	11.184.370.143	11.324.864.373.377
Tăng trong năm	-	1.735.362.000	-	789.720.364	2.525.082.364
Số dư cuối năm	2.972.288.699.936	8.309.055.421.942	34.071.243.356	11.974.090.507	11.327.389.455.741
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.370.600.193.198	5.753.704.804.277	28.507.931.486	9.610.335.044	7.162.423.264.005
Khấu hao trong năm	148.890.407.876	538.139.402.881	2.687.816.839	589.849.351	690.307.476.947
Số dư cuối năm	1.519.490.601.074	6.291.844.207.158	31.195.748.325	10.200.184.395	7.852.730.740.952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	1.452.798.098.862	2.017.211.214.784	2.875.495.031	1.773.906.112	3.474.658.714.789
Tại ngày đầu năm	1.601.688.506.738	2.553.615.255.665	5.563.311.870	1.574.035.099	4.162.441.109.372

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 46.738.652.124 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 27.412.009.349 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
Số dư cuối năm	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	9.493.672.065	9.493.672.065
Khấu hao trong năm	-	189.299.383	189.299.383
Số dư cuối năm	-	9.682.971.448	9.682.971.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	21.602.554.546	140.831.427	21.743.385.973
Tại ngày đầu năm	21.602.554.546	330.130.810	21.932.685.356

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài Chính. Cơ sở trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06/04/2010 giữa Công ty và PVGas. Trong một số tháng lượng khí thực tế tiêu thụ của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Công ty phải thanh toán cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí bao tiêu trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong tháng (Khí trả trước), Công ty sẽ có quyền nhận một lượng khí bán tương đương (“Khí trả trước”) trong vòng bốn (04) năm hợp đồng sau đó từ PVGas mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác.
- Chi phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 07 năm 2010 và 23 tháng 07 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản chi phí trả trước này đã được phân bổ hết.

- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định, thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc đại tu định kỳ. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng, khoản chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất vận hành Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê đất.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	4.738.159.681	19.517.583.380
Tổng cộng	4.738.159.681	19.517.583.380
b. Dài hạn		
Khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	328.147.528.756	-
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	-	26.637.025.907
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	57.980.561.151	84.957.009.590
Chi phí trung tu Nhà máy điện tại 75.000 EOH	125.878.822.858	176.458.277.759
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.463.004.046	18.790.829.448
Chi phí khác	470.506.588	494.518.328
Tổng cộng	530.940.423.399	307.337.661.032

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.592.198.454	3.894.485.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.592.198.454	3.894.485.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	997.191.333.962	997.191.333.962	171.785.724.810	171.785.724.810
- Cổ phần dịch vụ kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	22.695.119.994	22.695.119.994	136.778.483.483	136.778.483.483
- Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	666.375.861	666.375.861	14.383.978.406	14.383.978.406
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	2.880.900	2.880.900	-	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	103.023.900	103.023.900
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	-	-	454.403.426	454.403.426
	1.020.555.710.717	1.020.555.710.717	323.505.614.025	323.505.614.025
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Siemens AG	-	-	60.220.845.325	60.220.845.325
- Các đối tượng khác	13.298.113.340	13.298.113.340	12.783.435.395	12.783.435.395
	13.298.113.340	13.298.113.340	73.004.280.720	73.004.280.720
Tổng cộng	1.033.853.824.057	1.033.853.824.057	396.509.894.745	396.509.894.745

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Số phải nộp tại cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	107.684.128.925	209.586.410.072	162.382.996.267	154.887.542.730
Thuế xuất nhập khẩu	-	684.678.312	684.678.312	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.304.116.226	42.748.128.938	38.890.742.497	22.161.502.667
Thuế thu nhập cá nhân	933.238.132	8.635.118.152	8.897.129.668	671.226.616
Thuế tài nguyên	3.152.379.600	30.180.986.035	30.525.194.875	2.808.170.760
Các loại thuế, phí khác	23.333.194.150	26.268.633.103	41.376.584.688	8.225.242.565
Tổng cộng	153.407.057.033	318.103.954.612	282.757.326.307	188.753.685.338

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngày 21 tháng 2 năm 2020, Tổng Cục Thuế đã ban hành Quyết định số 217/QĐ-TCT về việc truy thu số tiền thuế tăng thêm, tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền nộp chậm qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế với tổng số tiền là 17.888.586.094 đồng, Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ số tiền này vào ngân sách Nhà nước vào ngày 28 tháng 2 năm 2020. Ngày 20 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2462/QĐ-BTC về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (lần 2), theo đó Công ty được giảm số thuế phải nộp, giảm số tiền phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp tiền thuế với tổng số

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tiền là 7.273.540.795 đồng. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	799.718.529.306	609.174.366.579
Chi phí bảo trì	75.472.888.439	78.451.166.206
Chi phí liên quan đến khoản vay	115.068.493	1.143.855.775
Khác	2.345.711.034	1.245.756.952
Tổng cộng	877.652.197.272	690.015.145.512

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 năm 2021 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Thỏa thuận chuyển giao và Hợp đồng sửa đổi của Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Energy Ltd., Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả	7.831.391.319	7.464.373.522
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	1.231.374.550
Các khoản phải trả khác	698.946.127	813.215.766
Tổng cộng	47.808.621.820	48.787.248.212

(*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY NGẮN HẠN

Theo Quyết định số 54/QĐ-CPNT2 ngày 15/09/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 53925.20.7202453041.TD ngày 13/09/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện, hạn mức tín dụng này đã bao gồm theo hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 44106.19.720.2453041.TD ký ngày 17/10/2019. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 10/10/2021. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng và ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Theo Quyết định số 54/QĐ-CPNT2 ngày 15/09/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 01/2021-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 ngày 14/09/2020 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2021. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay.

Theo Quyết định số 11/QĐ-CPNT2 ngày 24/03/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 02/2020-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 ngày 31/03/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 650.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày 31/03/2021 đến hết ngày 31/03/2022, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng và ngày trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay. Quyết định này thay thế Quyết định số 54/QĐ-CPNT2 ngày 15/09/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số đầu năm		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND			VND	
Vay ngắn hạn	263.871.848.747	263.871.848.747	1.655.582.753.559	-	1.709.454.602.306	210.000.000.000	210.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	14.121.128.257	14.121.128.257	17.405.057.178	-	31.526.185.435	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	249.750.720.490	249.750.720.490	1.638.177.696.381	-	1.677.928.416.871	210.000.000.000	210.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	510.988.948.956	510.988.948.956	-	3.024.515.219	514.013.464.175	-	-
	774.860.797.703	774.860.797.703	1.655.582.753.559	3.024.515.219	2.223.468.066.481	210.000.000.000	210.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.111.340.938.834	4.126.938.642.188
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	625.244.118.762	625.244.118.762
Phân phối từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(431.814.043.500)	(431.814.043.500)
Số dư đầu năm nay	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.281.939.014.096	4.297.536.717.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	533.789.073.040	533.789.073.040
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(575.752.058.000)	(575.752.058.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	22.300.000.000	(44.300.000.000)	(22.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.878.760.290.000	(457.500.000)	159.594.913.354	1.195.676.029.136	4.233.573.732.490

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CPNT2 về việc tạm ứng cổ tức lần một với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả khoản cổ tức này vào ngày 15/03/2021.

Theo Nghị Quyết số 08/NQ-CPNT2 ("Nghị Quyết 08") ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với tỷ lệ 20%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 575.752.058.000 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.000.000.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 22.300.000.000 đồng và 22.000.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2020 tại ngày 06 tháng 5 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021. Cũng theo Quyết định Nghị Quyết 08 nói trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 15%/mệnh giá một cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Theo Nghị quyết số 11/NQ-CPNT2 ngày 20 tháng 09 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương đương 1.000 đồng/1 cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả khoản cổ tức này vào ngày 28/10/2021.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong năm bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMD-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Công ty đã ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 13 Hợp đồng mua bán điện về việc điều chỉnh giá bán điện theo vốn đầu tư quyết toán Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (EPTC) vào ngày 18 tháng 06 năm 2021.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.203.593.139.185	3.904.581.799.885
Chi phí nhân công	94.002.243.203	78.106.775.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.464.062.886	692.646.001.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.624.584.895	509.111.303.715
Chi phí khác	60.016.079.905	88.047.618.682
Tổng cộng	5.556.700.110.074	5.272.493.499.171

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.721.101.680	17.378.316.731
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.994.909.474	216.091.340
Tổng cộng	17.716.011.154	17.594.408.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi vay	20.346.250.458	38.281.983.336
Phí bảo hiểm khoản vay	26.637.025.907	64.563.917.108
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	543.694.359	3.149.329.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.041.873.842	29.711.431.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	21.885.510.040
Chi phí khác	420.345.171	2.641.745.479
Tổng cộng	51.989.189.737	160.233.917.776

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	31.256.991.845	25.046.107.014
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.019.102.136	3.255.162.508
Chi phí vật liệu văn phòng	996.761.440	1.566.386.126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.111.400.003	1.286.157.817
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	8.034.149.527	9.460.747.880
Thuế và lệ phí	207.496.044	328.644.243
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	417.982.080	913.247.148
Dịch vụ mua ngoài	24.476.960.192	27.476.657.198
Chi phí quản lý khác	13.401.354.238	15.683.978.223
Tổng cộng	82.922.197.505	85.017.088.157

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	509.130.160	-
Thu nhập từ khoản tiền bồi thường liên quan đến tôn thất máy bơm nước làm mát chính và xe ô tô	5.011.000.000	-
Thu nhập khác	2.753.739.849	702.288.879
Tổng cộng	8.273.870.009	702.288.879

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười một Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ bảy được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021			Từ 01/01/2020
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	558.610.300.019	7.229.188.885	565.839.488.904	663.275.676.949
Cộng: Các chi phí không được trừ	17.862.689.599	18.448.884	17.881.138.483	11.341.604.076
Trừ: Thu nhập tính thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	(49.422.350.435)
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(5.153.557.157)	-	(5.153.557.157)	(1.302.890.372)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	571.319.432.461	7.247.637.769	578.567.070.230	623.892.040.218
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.565.971.623	1.449.527.554	30.015.499.177	31.299.945.343
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.529.467.861	-	12.529.467.861	6.623.908.534
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	203.161.900	-	203.161.900	65.144.519
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.298.601.384	1.449.527.554	42.748.128.938	37.988.998.396

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	533.789.073.040	625.244.118.762
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	22.000.000.000	22.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	511.789.073.040	603.244.118.762
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.778	2.095

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết số 08/NQ-CPNT2 ngày 28 tháng 04 năm 2021 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Mua hàng dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.315.040.346.486	4.040.776.788.706
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.509.264.591	55.911.949.809
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.632.756.769	7.973.882.495
Công ty Cổ phần PVI	20.423.404.660	46.540.673.557
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	2.442.985.000
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	447.030.520	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	397.660.000	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	142.067.780
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	<u>663.326.125</u>	<u>1.137.827.625</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>15.057</u>	<u>9.813</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	<u>341.852.160.000</u>	<u>427.315.200.000</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.416.854.546	1.416.854.546

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	997.191.333.962	171.785.724.810
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	22.695.119.994	136.778.483.483
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	-	454.403.426
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	2.880.900	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	666.375.861	14.383.978.406
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	103.023.900
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	799.718.529.306	609.174.366.579
Phải trả khác		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	1.231.374.550
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

Lê Văn Tú
Người lập biểu

Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

